

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý IV/2025  
và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



# Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

## MỤC LỤC

	Trang:
Thông tin về Công ty	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7-8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9-39

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**

**Doanh nghiệp số** 0107490572

ngày 30 tháng 6 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107490572 ngày 7 tháng 5 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phùng Anh Tuấn  
Ông Ngô Quang Hưng  
Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh  
Ông Nguyễn Xuân Giao  
Ông Hamed Shayannasr

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Quốc Trung  
Ông Nguyễn Xuân Bình  
Bà Phạm Thị Hương Giang

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phùng Anh Tuấn  
Ông Trần Hà Dũng  
Ông Nguyễn Đức Đại  
Ông Nguyễn Công Niềm  
Ông Phạm Trần Long

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Hoàng Lương

Kế toán trưởng

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Phùng Anh Tuấn

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 8, Tòa nhà G-Group Tower  
Số 5 Nguyễn Thị Duệ, Phường Yên Hòa  
Hà Nội, Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Kinh doanh F88** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho giai đoạn Quý IV/2025 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phùng Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20. tháng 1 năm 2026

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B 01a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>5.524.047.603.423</b>	<b>4.189.538.736.474</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>259.722.554.954</b>	<b>628.019.077.143</b>
Tiền	111		192.722.554.954	428.019.077.143
Các khoản tương đương tiền	112		67.000.000.000	200.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>76.220.000.000</b>	<b>66.200.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	123	6(a)	76.220.000.000	66.200.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.140.711.692.342</b>	<b>3.455.000.859.190</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	194.560.196.048	136.547.770.231
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	26.010.213.097	28.076.750.702
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	4.761.809.732.498	3.176.108.389.243
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	227.841.855.483	162.618.779.234
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(69.510.304.784)	(48.350.830.220)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.202.311.975</b>	<b>941.685.452</b>
Hàng tồn kho	141		1.202.311.975	941.685.452
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>46.191.044.152</b>	<b>39.377.114.689</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	46.191.044.152	39.377.114.689
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.351.332.744.788</b>	<b>919.251.647.970</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>969.935.578.173</b>	<b>606.473.513.287</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	948.019.436.851	587.096.558.774
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	27.632.925.937	23.527.294.384
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(5.716.784.615)	(4.150.339.871)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.795.960.757</b>	<b>11.672.148.915</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.976.654.226	2.024.358.466
<i>Nguyên giá</i>	222		10.436.189.748	4.111.976.839
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.459.535.522)	(2.087.618.373)
Tài sản cố định vô hình	227	13	13.819.306.531	9.647.790.449
<i>Nguyên giá</i>	228		22.726.106.324	15.209.319.724
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8.906.799.793)	(5.561.529.275)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.246.012.777</b>	<b>1.073.986.899</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242		1.246.012.777	1.073.986.899
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>60.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251	15	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	255	6(b)	50.000.000.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>299.355.193.081</b>	<b>290.031.998.869</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	45.334.919.355	45.446.547.316
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33(c)	254.020.273.726	244.585.451.553
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6.875.380.348.211</b>	<b>5.108.790.384.444</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>4.383.742.764.130</b>	<b>3.318.182.785.320</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.465.592.149.574</b>	<b>1.868.655.706.064</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	13.640.254.508	9.047.978.906
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	49.766.468.373	52.695.883.870
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	216.362.944.333	84.693.747.328
Phải trả người lao động	314		263.603.563.569	165.692.453.745
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	83.477.086.973	42.822.199.051
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	107.113.233.468	36.993.511.190
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	21(a)	1.714.478.104.957	1.465.660.078.334
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.150.493.393	11.049.853.640
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.918.150.614.556</b>	<b>1.449.527.079.256</b>
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	21(b)	1.878.884.397.190	1.449.527.079.256
Quỹ phát triển Khoa học & Công nghệ	343		39.266.217.366	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.491.637.584.081</b>	<b>1.790.607.599.124</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>2.491.637.584.081</b>	<b>1.790.607.599.124</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	1.673.185.770.000	1.673.185.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.673.185.770.000	1.673.185.770.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		818.451.814.081	117.421.829.124
- LNST chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		117.421.829.124	(243.654.078.621)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		701.029.984.957	361.075.907.745
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>6.875.380.348.211</b>	<b>5.108.790.384.444</b>

Ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập



Trần Thị Tuyền  
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Hoàng Lương  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Phùng Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	25	928.040.151.728	614.122.055.669	3.096.248.591.894	2.279.595.407.756
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>					
11	26	617.295.336.772	408.600.153.612	1.926.864.804.671	1.655.429.875.228
<b>Giá vốn dịch vụ cung cấp</b>					
20		310.744.814.956	205.521.902.057	1.169.383.787.223	624.165.532.528
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 – 11)</b>					
21	27	234.800.814.446	142.829.958.831	780.811.654.219	457.628.164.747
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>					
<i>Trong đó:</i>					
22	28	221.027.609.433	135.184.266.691	734.692.726.311	423.766.985.266
<i>Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ</i>					
23		141.572.099.223	103.683.321.329	475.531.069.296	406.915.682.148
<i>Chi phí tài chính</i>					
25	29	66.268.295.925	45.795.663.014	210.032.284.760	162.815.689.447
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>					
26	30	179.194.767.843	146.796.411.971	893.871.688.856	658.555.536.523
<i>Chi phí bán hàng</i>					
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>					
30		158.510.466.411	52.076.464.574	370.760.398.530	(146.493.210.843)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>					
<b>{30 = 20 + (21 – 22) – (25 + 26)}</b>					
31	31	141.123.396.400	156.263.283.967	515.512.371.590	612.849.712.143
<i>Thu nhập khác</i>					
32	31	3.863.872.944	1.339.514.151	6.199.763.977	8.370.475.576
<i>Chi phí khác</i>					
40		137.259.523.456	154.923.769.816	509.312.607.613	604.479.236.567
<b>Kết quả từ hoạt động khác</b>					
<b>(40 = 31 – 32)</b>					

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	295.769.989.867	207.000.234.390	880.073.006.143	457.986.025.724
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.373.581.677	40.671.618.076	188.477.843.359	40.671.618.076
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(3.105.628.208)	2.317.065.814	(9.434.822.173)	56.238.499.903
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	234.502.036.398	164.011.550.500	701.029.984.957	361.075.907.745

Ngày 11 tháng 1 năm 2026

Người lập

Trần Thị Tuyền  
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát

Nguyễn Hoàng Lương  
Kế toán trưởng



Người duyệt

Phùng Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
01	Lợi nhuận trước thuế	295.769.989.867	207.000.234.390	880.073.006.143	457.986.025.724
02	Điều chỉnh cho các khoản	1.378.446.146	1.251.767.687	4.717.187.667	2.876.069.851
03	Khấu hao và phân bổ	328.928.442.779	206.534.544.650	1.009.292.648.124	922.486.615.959
04	Các khoản dự phòng	(232.791.263)	6.284.127.598	(7.195.306.187)	1.894.813.362
05	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(228.887.416.634)	(143.138.540.088)	(762.717.521.622)	(450.864.245.962)
06	Lãi từ hoạt động đầu tư	128.679.221.107	102.361.198.021	452.730.509.149	392.586.049.299
07	Chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tư vấn khoản vay	39.266.217.366	-	39.266.217.366	-
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	-	-	-
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>564.902.109.368</b>	<b>380.293.332.258</b>	<b>1.616.166.740.640</b>	<b>1.326.965.328.233</b>
09	Biến động các khoản phải thu	(866.284.971.526)	(532.311.326.349)	(3.124.721.701.917)	(1.659.323.590.620)
10	Biến động hàng tồn kho	645.826.537	900.562.692	(260.626.523)	253.488.453
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	52.331.184.816	(11.684.807.933)	177.389.116.570	160.962.969.795
12	Biến động chi phí trả trước	300.377.464	(5.214.813.327)	(6.702.301.502)	37.230.801.289
14	Tiền lãi vay đã trả	(114.228.820.178)	(92.190.924.551)	(402.487.746.152)	(364.968.439.679)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-	(47.818.953.925)	(111.894.147.160)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>	<b>(362.334.293.519)</b>	<b>(260.207.977.210)</b>	<b>(1.788.435.472.809)</b>	<b>(610.773.589.689)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(418.723.937)	(2.762.800.974)	(14.013.025.387)	(6.429.247.182)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(116.100.000.000)	(66.700.000.000)	(160.120.000.000)	(202.039.284.932)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	73.400.000.000	60.100.000.000	127.739.284.932	150.562.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**  
Mẫu B 03a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	242.415.633.552	150.356.304.150	807.435.032.198	482.610.169.402
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	199.296.909.615	140.993.503.176	761.041.291.743	424.703.637.288
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
33	Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	1.000.443.269.785	631.136.870.524	2.124.179.108.877	1.780.208.454.038
34	Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	(869.173.518.182)	(309.321.750.000)	(1.465.081.450.000)	(1.181.729.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	131.269.751.603	321.815.120.524	659.097.658.877	598.479.204.038
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	(31.767.632.301)	202.600.646.490	(368.296.522.189)	412.409.251.637
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	291.490.187.255	425.418.430.653	628.019.077.143	215.609.825.506
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	259.722.554.954	628.019.077.143	259.722.554.954	628.019.077.143

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

Người lập

Trần Thị Tuyên  
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát

Nguyễn Hoàng Lương  
Kế toán trưởng



Người duyệt

Phùng Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

## Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

#### 1. Đơn vị báo cáo

##### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là hoạt động cấp tín dụng khác (chi tiết: dịch vụ cầm đồ), ký gửi hàng hóa, đại lý bảo hiểm; mua bán nợ, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ hỗ trợ bán hàng, tìm kiếm khách hàng, giới thiệu sản phẩm, nhập thông tin khách hàng).

##### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

##### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có một (1) công ty con, chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại F88	Phòng 206, Tầng M, Toà nhà N01A, số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh, buôn bán sim thẻ điện thoại	100%

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến số dư các khoản phải thu về cho vay được hạch toán vào giá vốn cung cấp dịch vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Các khoản mua nợ**

Giá mua nợ là số tiền Công ty phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ bao gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua nợ.

## Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### *Phân loại nợ và trích lập dự phòng*

Trước ngày 9 tháng 5 năm 2024, việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay cũng như tỷ lệ trích dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 0412-01/2019/QĐ-F88/TGD của Tổng Giám đốc Công ty ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2019 và nợ mua cũng như tỷ lệ trích dự phòng cho các khoản phải thu được thực hiện theo Quyết định số 6906/2022/QĐ-F88/TGD của Tổng Giám đốc Công ty ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Từ ngày 9 tháng 5 năm 2024, việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay, nợ đã mua, các khoản phải thu và các cam kết ngoại bảng cũng như các tỷ lệ dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 163A/2024/QĐ-F88/TGD của Tổng Giám đốc Công ty ngày 9 tháng 5 năm 2024 (“Quyết định 163A”). Theo đó, các khoản phải thu về cho vay được Công ty phân loại thành các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau, dựa trên thời gian quá hạn. Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản dựa trên ước tính của Công ty về khả năng thu hồi tương ứng với mức rủi ro gắn với từng nhóm nợ này. Tỷ lệ dự phòng phải thu khó đòi đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Đến 10 ngày	0%
Từ 11 ngày đến 30 ngày	2%
Từ 31 ngày đến 90 ngày	25%
Từ 91 ngày đến 360 ngày	100%

#### *Xử lý rủi ro, xóa nợ*

Theo Quyết định 163A, các khoản nợ bị quá hạn thanh toán từ 91 ngày trở lên hoặc các khoản nợ được xác định không có khả năng thu hồi sẽ bị xóa bỏ khỏi hạch toán nội bảng và chuyển sang theo dõi ngoại bảng. Số tiền thu hồi từ các khoản phải thu về cho vay đã đưa sang ngoại bảng được hạch toán vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

#### (f) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 - 8 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc dưới hình thức chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 36 tháng.



**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Các chi phí trả trước dài hạn khác**

Các chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(n) Vốn góp của chủ sở hữu**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu.

## Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (p) Doanh thu và thu nhập khác

##### (i) Doanh thu từ dịch vụ cầm đồ

Doanh thu lãi từ dịch vụ cầm đồ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Doanh thu khác từ dịch vụ cầm đồ bao gồm phí thẩm định điều kiện cho vay, phí lưu giữ, phí quản lý tài sản cầm cố, phí dịch vụ quản lý khoản vay, phí dịch vụ quản lý tài sản. Các khoản phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ các khoản phí liên quan đến các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Các khoản phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ các khoản phí liên quan đến các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Khi một khoản nợ được phân loại nợ quá hạn thì số lãi phải thu và phí phải thu của khoản nợ đó được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Doanh thu lãi và phí của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được. Doanh thu lãi và phí của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

##### (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đối với dịch vụ đại lý bảo hiểm, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được xác định là thành công, cụ thể là khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa khách hàng và người mua bảo hiểm và đã thu được phí bảo hiểm từ người mua bảo hiểm.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(q) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ/năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ/năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ/năm trước.

**4. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong giai đoạn Quý IV/2025 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện trong kỳ/năm trước.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	2.865.434.358	5.274.221.470
Tiền gửi ngân hàng	189.441.120.596	422.744.855.673
Tiền đang chuyển	416.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	67.000.000.000	200.000.000.000
	<u>259.722.554.954</u>	<u>628.019.077.143</u>

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất năm 4,75% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	56.220.000.000	66.200.000.000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-
	<u>76.220.000.000</u>	<u>66.200.000.000</u>

- (\*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất năm từ 3,4% đến 7,3% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: từ 2,9% đến 6%).

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	50.000.000.000	-
	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>

- (\*) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng, hưởng lãi suất năm 6,2% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí dự thu từ hoạt động cho vay cầm đồ và các hoạt động liên quan khác	169.120.284.745	109.048.894.133
Phải thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	17.525.968.275	22.248.593.271
Phải thu từ các dịch vụ khác	904.544.967	1.065.291.151
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	7.009.398.061	4.184.991.676
	<hr/> 194.560.196.048	<hr/> 136.547.770.231

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn MCV	3.207.235.170	-
Công ty TNHH Tổ chức sự kiện Việt	2.734.413.552	-
Công ty Cổ phần TAJ Việt Nam	-	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet	-	5.188.645.600
Các nhà cung cấp khác	20.068.564.375	21.538.105.102
	<hr/> 26.010.213.097	<hr/> 28.076.750.702

**9. Phải thu về cho vay**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay có tài sản cầm cố lưu giữ tại kho của Công ty	-	234.051.607
• Các khoản cho vay của Công ty cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố	4.683.609.732.498	3.070.035.052.704
<i>Trong đó: Cho vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.155.818.379.822	668.542.283.427
• Cho vay ngắn hạn bên liên quan	78.200.000.000	105.839.284.932
	<hr/> 4.761.809.732.498	<hr/> 3.176.108.389.243
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay của Công ty cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố	948.019.436.851	587.096.558.774
	<hr/> 5.709.829.169.349	<hr/> 3.763.204.948.017

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu theo thỏa thuận ký quỹ	135.800.000.000	100.800.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	69.301.045.190	40.926.394.615
Các khoản phải thu từ chi hộ	17.176.398.557	15.591.116.540
Tạm ứng cho nhân viên	4.228.273.726	4.643.540.165
Phải thu ngắn hạn khác	1.336.138.010	657.727.914
	<hr/>	<hr/>
	227.841.855.483	162.618.779.234
Trong đó:		
<i>Phải thu lãi cho vay bên liên quan</i>	<i>16.290.872.975</i>	<i>6.165.359.336</i>
<i>Phải thu lãi cho vay dịch vụ cầm đồ</i>	<i>46.232.518.681</i>	<i>29.047.858.564</i>
<i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	<i>6.777.653.534</i>	<i>5.713.176.715</i>
<i>Phải thu ngắn hạn các bên khác</i>	<i>158.540.810.293</i>	<i>121.692.384.619</i>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền đặt cọc thuê văn phòng, cửa hàng	26.767.121.420	22.747.596.783
Phải thu dài hạn khác	865.804.517	779.697.601
	<hr/>	<hr/>
	27.632.925.937	23.527.294.384

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2025		1/1/2025		Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu từ cho vay quá hạn	441.539.427.622	71.400.180.730	370.139.246.892	284.953.756.870	236.092.889.482
<i>Quá hạn 11 - 30 ngày</i>	169.498.604.524	3.389.972.204	166.108.632.320	97.481.895.816	95.532.255.915
<i>Quá hạn 31 - 90 ngày</i>	272.040.823.098	68.010.208.526	204.030.614.572	187.471.861.054	140.560.633.567
Các khoản phải thu quá hạn	3.844.308.669	3.826.908.669	17.400.000	3.959.308.669	319.005.966
	445.383.736.291	75.227.089.399	370.156.646.892	288.913.065.539	52.501.170.091
<i>Trong đó:</i>					
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		69.510.304.784			48.350.830.220
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn		5.716.784.615			4.150.339.871
Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:					
Số dư đầu năm				Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Trích lập dự phòng trong năm				52.501.170.091	48.497.425.373
Sử dụng dự phòng trong năm (i)				1.003.192.008.371	911.436.762.319
Số dư cuối năm				(980.466.089.063)	(907.433.017.601)
				75.227.089.399	52.501.170.091

(i) Công ty sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản phải thu về cho vay đã quá hạn trên 90 ngày và đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ dự nợ gốc.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tài sản cố định khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	4.011.732.084	100.244.755	4.111.976.839
Tăng trong năm	6.389.912.209	-	6.389.912.209
Giảm trong năm	-	(65.699.300)	(65.699.300)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.401.644.293</b>	<b>34.545.455</b>	<b>10.436.189.748</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.987.373.618	100.244.755	2.087.618.373
Khấu hao trong năm	1.437.616.449	-	1.437.616.449
Giảm trong năm	-	(65.699.300)	(65.699.300)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.424.990.067</b>	<b>34.545.455</b>	<b>3.459.535.522</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	2.024.358.466	-	2.024.358.466
Số dư cuối năm	6.976.654.226	-	6.976.654.226

**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	15.209.319.724
Mua sắm trong năm	6.400.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang trong năm	1.116.786.600
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.726.106.324</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	5.561.529.275
Khấu hao trong năm	3.345.270.518
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.906.799.793</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	9.647.790.449
Số dư cuối năm	13.819.306.531

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê mặt bằng	37.425.400.761	33.387.069.668
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.901.549.763	1.600.467.908
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.864.093.628	4.389.577.113
	46.191.044.152	39.377.114.689

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí cải tạo cửa hàng	30.481.564.080	28.634.243.303
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.385.674.162	16.350.868.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	467.681.113	461.435.991
	45.334.919.355	45.446.547.316

**15. Đầu tư vào công ty con**

	<b>Giá gốc</b>	
	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Thương mại F88	10.000.000.000	10.000.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>Các bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng Nội thất Nam Việt	738.970.189	384.588.269
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	1.288.468.026
Các nhà cung cấp khác	4.117.901.624	5.538.742.611
	<hr/>	<hr/>
	4.856.871.813	7.211.798.906
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư F88 – công ty mẹ	-	72.000.000
Công ty Cổ phần G-INNOVATIONS Việt Nam	955.314.000	1.764.180.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi nhà xanh	7.828.068.695	-
	<hr/>	<hr/>
	8.783.382.695	1.836.180.000
	<hr/>	<hr/>
	13.640.254.508	9.047.978.906

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản khách hàng thanh toán trước lãi, phí hợp đồng cầm cố	49.766.468.373	35.771.827.478
Các khoản thanh toán trước cho các nghiệp vụ bảo hiểm	-	16.924.056.392
	<hr/>	<hr/>
	49.766.468.373	52.695.883.870

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	35.678.675.567	326.161.821.992	330.611.026.214	31.229.471.345
Thuế thu nhập cá nhân	10.262.191.436	72.150.925.400	76.920.533.944	5.492.582.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.098.953.925	188.477.843.359	47.818.953.925	177.757.843.359
Các loại thuế khác	1.653.926.400	18.596.523.670	18.367.403.333	1.883.046.737
	84.693.747.328	605.387.114.421	473.717.917.416	216.362.944.333

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	25.700.161.303	16.363.095.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.231.526.524	20.908.257.926
Các khoản chi phí khác	545.399.146	5.550.845.176
	83.477.086.973	42.822.199.051

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí bảo hiểm thu hộ phải trả	29.313.711.774	30.725.095.932
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	2.960.603.368	1.620.297.495
Đặt mua trái phiếu	67.260.000.000	-
Các khoản chi phí khác	7.578.918.326	4.648.117.763
	107.113.233.468	36.993.511.190

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vay và trái phiếu phát hành****(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	495.938.084.610	664.994.447.918
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (i)	49.432.403.016	-
Vay ngắn hạn khác (ii)	331.656.902.051	309.645.308.646
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	828.850.715.280	482.120.321.770
Vay từ bên liên quan	8.600.000.000	8.900.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.714.478.104.957	1.465.660.078.334
	<hr/>	<hr/>

**(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu phát hành dài hạn (i)	345.297.156.285	-
Vay dài hạn (ii)	1.533.587.240.905	1.449.527.079.256
	<hr/>	<hr/>
	1.878.884.397.190	1.449.527.079.256
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Trái phiếu phát hành**

**Trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (*)	495.938.084.610	664.994.447.918
	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mệnh giá trái phiếu phát hành	500.000.000.000	670.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.061.915.390)	(5.005.552.082)
	495.938.084.610	664.994.447.918

**Trái phiếu phát hành dài hạn**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu phát hành dài hạn (**)	394.729.559.301	-
	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mệnh giá trái phiếu phát hành (**)	400.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(5.270.440.699)	-
	394.729.559.301	-
Khoản trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(49.432.403.016)	-
	345.297.156.285	-

(\*) Các trái phiếu ngắn hạn này có ngày đáo hạn gốc từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 11 năm 2026, lãi suất trái phiếu cố định từ 9% - 10,5%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: lãi suất trái phiếu cố định từ 10,5% - 11,5%/năm). Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

(\*\*) Các khoản trái phiếu dài hạn này có ngày đáo hạn gốc từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 4 năm 2027, lãi suất trái phiếu cố định từ 10% - 10,5%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản trái phiếu ngắn hạn và dài hạn này không có tài sản đảm bảo, sau 9 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu có quyền đề nghị Công ty thực hiện mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu, tùy vào tình hình tài chính, Công ty có thể chấp thuận hoặc từ chối yêu cầu mua lại.

**(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay**

	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Lendable SPC (*), (**)	USD	Tháng 12 năm 2026	131.553.244.349	260.052.209.500
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	VND	Tháng 6 năm 2026	85.777.026.822	-
Indo-Pacific Liquidity Facility Pte Ltd (*)	USD	Tháng 7 năm 2026	39.334.772.079	49.593.099.146
Công ty Cổ phần Xây dựng và dịch vụ kỹ thuật QSEE	VND	Tháng 6 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	38.779.551.682	-
Chailease International Financial Services (Singapore) Pte. Ltd (**)	USD	Tháng 9 năm 2026	36.212.307.119	-
			331.656.902.051	309.645.308.646
<b>Vay dài hạn</b>				
Lion Asia VIII (RB) Limited (*)	USD	Tháng 3 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026	828.850.715.280	1.189.551.783.380
Lendable SPC (*), (**)	USD	Tháng 2 năm 2027 đến tháng 10 năm 2028	784.412.831.240	119.949.800.666
Puma Asia V (RB) Limited (*)	USD	Tháng 1 năm 2027 đến tháng 6 năm 2027	749.174.409.665	622.145.816.980
			2.362.437.956.185	1.931.647.401.026
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(828.850.715.280)	(482.120.321.770)
			1.533.587.240.905	1.449.527.079.256

(\*) Toàn bộ số dư của các khoản vay này được Công ty cam kết thực hiện phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo trong suốt thời hạn của khoản vay. Tài sản đảm bảo của các khoản vay này là một số các tài khoản ngân hàng của Công ty, các khoản phải thu về cho vay đối với khách hàng và các hợp đồng phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo thỏa thuận đảm bảo khoản vay giữa bên cho vay và Công ty.

Các khoản vay ngắn hạn bằng tiền USD của Công ty chịu lãi suất năm từ 7,47% - 10,3%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: từ 10,5% - 12%/năm), các khoản vay dài hạn bằng tiền USD chịu mức lãi suất năm từ 11% - 15%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: từ 11,5% - 15%/năm).

(\*\*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư F88, công ty mẹ.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán*****Cam kết thực hiện nghĩa vụ theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty và Ngân hàng TNHH Một thành viên CIMB Việt Nam (“Ngân hàng CIMB”)***

Theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược ký kết ngày 24 tháng 11 năm 2021, Công ty hợp tác giới thiệu và cung cấp sản phẩm Vay Tiêu Dùng Tín Chấp dành cho khách hàng do Công ty tìm kiếm và giới thiệu cho Ngân hàng CIMB. Qua đó, Công ty cam kết sẽ mua từ Ngân hàng CIMB các khoản nợ đang tồn tại của bất kỳ khách hàng nào không thực hiện được các nghĩa vụ của mình (bị quá hạn trả nợ từ 89 ngày trở lên) theo hợp đồng vay có liên quan với CIMB. Số dư các khoản nợ của Ngân hàng CIMB mà Công ty cam kết sẽ mua lại trong tương lai nếu bị quá hạn từ 89 ngày trở lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.563,9 tỷ VND (1/1/2025: 927,5 tỷ VND).

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.673.185.770.000	(243.654.078.621)	1.429.531.691.379
Lợi nhuận thuần trong năm	-	361.075.907.745	361.075.907.745
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>1.673.185.770.000</b>	<b>117.421.829.124</b>	<b>1.790.607.599.124</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.673.185.770.000	117.421.829.124	1.790.607.599.124
Lợi nhuận thuần trong năm	-	701.029.984.957	701.029.984.957
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>1.673.185.770.000</b>	<b>818.451.814.081</b>	<b>2.491.637.584.081</b>

**24. Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	167.318.577	1.673.185.770.000	167.318.577	1.673.185.770.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	167.318.577	1.673.185.770.000	167.318.577	1.673.185.770.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm 2025		Năm 2024	
Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND	
Số dư đầu năm	167.318.577	1.673.185.770.000	167.318.577	1.673.185.770.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	167.318.577	1.673.185.770.000	167.318.577	1.673.185.770.000

## 25. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ phí từ hoạt động cho vay cầm đồ và các hoạt động liên quan khác	780.700.208.942	521.441.670.022	2.607.285.020.388	1.958.558.229.232
Doanh thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	137.369.438.109	90.872.048.989	460.885.236.991	317.043.975.547
Doanh thu từ các dịch vụ khác	9.970.504.677	1.808.336.658	28.078.334.515	3.993.202.977
	928.040.151.728	614.122.055.669	3.096.248.591.894	2.279.595.407.756

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Giá vốn dịch vụ cung cấp**Chi phí lương và thưởng cho nhân viên  
Chi phí dự phòng

Trong đó:

- Các khoản cho vay khó đòi
- Các khoản cam kết nợ tiềm tàng

Chi phí thuê cửa hàng và kho bãi

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	196.064.107.343	126.370.827.426	572.573.991.513	421.273.653.660
Chi phí dự phòng	329.008.942.779	205.544.657.987	1.009.106.042.158	918.846.313.256
<b>Trong đó:</b>				
▪ Các khoản cho vay khó đòi	328.154.211.937	205.749.587.979	1.003.005.402.405	907.796.459.616
▪ Các khoản cam kết nợ tiềm tàng	854.730.842	(204.929.992)	6.100.639.753	11.049.853.640
Chi phí thuê cửa hàng và kho bãi	58.626.865.938	53.630.573.636	227.944.577.627	209.544.011.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.047.421.388	12.415.414.154	70.441.650.064	54.230.666.943
Chi phí khác	15.547.999.324	10.638.680.409	46.798.543.309	51.535.229.523
	617.295.336.772	408.600.153.612	1.926.864.804.671	1.655.429.875.228

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

Thu nhập lãi tiền gửi

Doanh thu lãi cho vay

*Trong đó: Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cho vay cầm đồ*

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Doanh thu tài chính khác

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	5.631.086.927	5.286.543.476	17.879.876.467	17.213.669.935
Doanh thu lãi cho vay	223.236.924.502	137.851.996.612	744.818.239.950	433.650.576.027
<i>Trong đó: Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cho vay cầm đồ</i>	221.027.609.433	135.184.266.691	734.692.726.311	423.766.985.266
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.913.397.812	(308.581.257)	18.094.132.597	6.763.918.785
Doanh thu tài chính khác	19.405.205	-	19.405.205	-
	234.800.814.446	142.829.958.831	780.811.654.219	457.628.164.747

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí tài chính**

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	122.967.630.167	96.372.331.717	432.297.393.748	370.240.846.564
Chi phí phát hành trái phiếu	3.845.973.149	3.173.588.287	13.540.739.541	11.278.204.190
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.892.878.116	1.322.123.308	22.800.560.147	14.329.632.849
Chi phí tư vấn và phí cam kết khoản vay	1.865.617.791	2.815.278.017	6.892.375.860	11.066.998.545
	141.572.099.223	103.683.321.329	475.531.069.296	406.915.682.148

**29. Chi phí bán hàng**

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	39.924.199.121	25.161.078.274	139.778.923.814	101.661.593.994
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	24.785.272.598	16.617.334.870	67.509.175.518	57.066.162.583
Chi phí bán hàng khác	1.558.824.206	4.017.249.870	2.744.185.428	4.087.932.870
	66.268.295.925	45.795.663.014	210.032.284.760	162.815.689.447

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	64.442.202.145	106.199.198.495	625.169.316.782	511.860.675.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.656.516.321	33.056.029.188	184.846.964.670	111.525.764.132
Chi phí thuê văn phòng	7.846.505.303	3.052.580.099	28.418.167.657	11.068.980.499
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(80.500.000)	989.886.663	186.605.966	3.640.302.703
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	43.330.044.074	3.498.717.526	55.250.633.781	20.459.813.606
	179.194.767.843	146.796.411.971	893.871.688.856	658.555.536.523

**31. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Thu nhập khác</b>				
Tiền phạt hợp đồng (i)	43.129.273.792	33.908.492.402	149.083.352.363	125.287.498.306
Tiền thu từ các khoản cho vay và nợ mua đã xử lý rủi ro (ii)	97.308.204.899	121.836.746.550	362.432.819.931	485.762.412.900
Thu nhập khác	685.917.709	518.045.015	3.996.199.296	1.799.800.937
	141.123.396.400	156.263.283.967	515.512.371.590	612.849.712.143
<b>Chi phí khác</b>				
Chi phí khác	(3.863.872.944)	(1.339.514.151)	(6.199.763.977)	(8.370.475.576)
	(3.863.872.944)	(1.339.514.151)	(6.199.763.977)	(8.370.475.576)
	137.259.523.456	154.923.769.816	509.312.607.613	604.479.236.567

(i) Đây là các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán trong hợp đồng cho vay.

(ii) Đây là các khoản tiền thu hồi nợ gốc vay, lãi, phí phát sinh từ các hợp đồng cho vay và nợ mua đã được xóa sổ và theo dõi ngoại bảng.

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Quý IV/2025</b>	<b>Quý IV/2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	285.291.582.086	249.187.360.791	1.265.252.483.813	990.200.491.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.703.937.709	45.471.443.342	255.288.614.734	165.756.431.075
Chi phí dự phòng các khoản phải thu, cho vay khó đòi	328.928.442.779	206.534.544.650	1.009.292.648.124	922.486.615.959
Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng và kho bãi	66.473.371.241	56.683.153.735	256.362.745.284	220.612.992.345
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	39.924.199.121	25.161.078.274	139.778.923.814	101.661.593.994
Chi phí khác	60.436.867.604	18.154.647.805	104.793.362.518	76.082.975.999

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Năm hiện hành	188.477.843.359	37.818.953.925
Điều chỉnh theo kết quả thanh tra thuế	-	2.852.664.151
	188.477.843.359	40.671.618.076
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(9.434.822.173)	56.238.499.903
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	179.043.021.186	96.910.117.979

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	880.073.006.143	457.986.025.724
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	176.014.601.229	91.597.205.145
Chi phí không được khấu trừ	3.028.419.957	2.460.248.683
Điều chỉnh theo kết quả thanh tra thuế	-	2.852.664.151
	179.043.021.186	96.910.117.979

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi và nợ xấu đã xóa sổ	1.270.101.368.631	254.020.273.726	1.157.093.164.200	231.418.632.840
Chi phí lãi vay	-	-	63.939.280.202	12.787.856.040
Khác	-	-	1.894.813.362	378.962.673
	1.270.101.368.631	254.020.273.726	1.222.927.257.764	244.585.451.553

## Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (d) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

#### 34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư F88	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại F88	Công ty con
Công ty Cổ phần Ffintech	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi nhà xanh	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn G	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần thanh toán G	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>Phải thu/(phải trả)</b>	
	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư F88</b>		
Vốn góp	(1.673.018.450.000)	(1.673.018.450.000)
Phải thu lãi cho vay	16.290.872.975	6.165.359.336
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	(4.521.906.239)	(72.000.000)
Phải thu về cho vay	78.200.000.000	105.839.284.932
<b>Công ty Cổ phần Ffintech</b>		
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	3.786.308.669	3.786.308.669
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi nhà xanh</b>		
Phải trả phí xử lý dữ liệu	(9.992.245.288)	(1.305.391.088)
Phải thu phí tư vấn quản lý	344.675.042	108.078.719
Phải thu phí giới thiệu khách hàng	2.878.414.350	290.604.288
<b>Công ty TNHH Thương mại F88</b>		
Góp vốn	10.000.000.000	10.000.000.000
Nợ gốc vay	(8.600.000.000)	(8.900.000.000)
Chi phí lãi vay phải trả	(2.774.109.588)	(2.084.602.739)
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet</b>		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	5.188.645.600
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo</b>		
Tạm ứng thực hiện hợp đồng	-	800.000.000
<b>Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam</b>		
Phải trả mua thiết bị	(955.314.000)	(1.764.180.000)
<b>Công ty Cổ phần thanh toán G</b>		
Phải trả phí dịch vụ	-	(48.298.360)

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong giai đoạn Quý IV và năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý IV/2025 VND	Thu nhập/(Chi phí)		Năm 2024 VND
		Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư F88</b>				
Phí dịch vụ tư vấn quản lý	(12.891.864.186)	(900.000.000)	(35.389.747.416)	(3.600.000.000)
Phí dịch vụ tư vấn quản lý đã trả	(13.281.169.622)	(8.244.000.000)	(33.409.268.471)	(8.244.000.000)
Cho vay	-	-	-	105.839.284.932
Thu về gốc vay	11.800.000.000	-	27.639.284.932	-
Thu nhập lãi cho vay	2.209.315.069	2.667.729.921	10.125.513.639	5.422.451.035
<b>Công ty Cổ phần Ffintech</b>				
Thu về gốc vay	-	-	-	90.462.000.000
Thu về lãi cho vay	-	-	-	15.377.284.932
Thu nhập lãi cho vay	-	-	-	4.461.139.725
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi nhà xanh</b>				
Phí tư vấn quản lý	816.607.325	148.075.993	1.913.218.806	148.075.993
Thu phí tư vấn quản lý	728.968.279	55.143.894	1.829.679.986	55.143.894
Doanh thu giới thiệu khách hàng	6.249.438.810	290.604.288	11.603.420.463	290.604.288
Thu phí giới thiệu khách hàng	6.254.070.349	-	9.938.599.082	-
Chi phí dịch vụ xử lý dữ liệu bảo hiểm	(5.728.546.459)	(1.890.320.937)	(18.985.971.560)	(1.890.320.937)
Trả tiền phí dịch vụ xử lý dữ liệu bảo hiểm	-	(643.422.834)	(12.108.228.553)	(643.422.834)
<b>Công ty TNHH Thương mại F88</b>				
Tiền gốc vay đã trả	(300.000.000)	-	(300.000.000)	-
Chi phí lãi vay	(223.835.616)	(224.328.767)	(889.506.849)	(892.438.356)
Tiền lãi vay đã trả	-	-	(200.000.000)	(180.000.000)
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn G</b>				
Nhận hoàn trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	-	-	50.000.000.000

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Thu nhập/(Chi phí)	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo</b>					
Chi phí dịch vụ tiện ích	-	(2.808.737.850)	(2.812.312.545)	(4.318.270.955)	(4.318.270.955)
Trả tiền phí dịch vụ tiện ích	-	(2.808.737.850)	(2.012.312.545)	(5.118.270.955)	(5.118.270.955)
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet</b>					
Chi phí mua thiết bị	(21.372.000)	-	(7.257.232.909)	(1.442.509.091)	(1.442.509.091)
Trả tiền mua thiết bị	(23.081.760)	-	(2.153.123.160)	(1.586.760.000)	(1.586.760.000)
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	(150.578.182)	(1.843.648.506)	(443.840.728)	(2.096.868.507)	(2.096.868.507)
Trả tiền phí dịch vụ công nghệ thông tin	(165.636.000)	(3.920.662.800)	(488.224.800)	(6.480.662.800)	(6.480.662.800)
<b>Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam</b>					
Chi phí thuê mua thiết bị	(1.397.266.323)	(514.544.178)	(3.906.468.897)	(2.011.200.000)	(2.011.200.000)
Trả tiền thuê mua thiết bị	(949.877.629)	(70.880.346)	(4.835.430.531)	(516.001.750)	(516.001.750)
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	9.555.000	226.883.800	9.555.000	9.555.000
<b>Công ty Cổ phần thanh toán G</b>					
Chi phí dịch vụ	(441.627.960)	(926.128.240)	(1.398.378.360)	(2.421.732.113)	(2.421.732.113)
Trả tiền phí dịch vụ	(432.662.560)	(1.491.150.360)	(1.533.386.360)	(2.668.735.160)	(2.668.735.160)

**Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**35. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn Quý IV/2025 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập

Trần Thị Tuyền  
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát

Nguyễn Hoàng Lương  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Phùng Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

